

## ẾT HỌC KINH TẾ TRONG MỘT SỐ LÝ THUYẾT KINH TẾ Ở MỸ

Trần Thảo Nguyên

*Học viện Ngân hàng*

Nước Mỹ có một nền kinh tế phát triển hàng đầu trong thế giới ngày nay. Vì thế chúng ta chứng kiến ở đây nhiều học thuyết kinh tế và một đội ngũ lớn các học giả kinh tế. Nhiều học thuyết kinh tế đã đi vào cuộc sống tạo nên cái mà người ta gọi là "nền kinh tế". Trong các học thuyết kinh tế ở thời kỳ đương đại, người ta không thể không nói tới một số học thuyết kinh tế "thời danh" sau đây:

- Chủ nghĩa tự do mới xuất hiện ở Mỹ thường mang tên Chủ nghĩa Bảo thủ mới.
- Chủ nghĩa Tiền tệ hay trường phái Chicago do M. Friedman (1912) đứng đầu. Ông được nhận giải thưởng Nobel (1976).

Trường phái "Triển vọng duy lý kinh tế vĩ mô" ở đại học Chicago do R. Lucas đứng đầu (đã để lại dấu ấn rất rõ tạo thành cái mà người ta gọi là cuộc cách mạng kinh tế dưới thời trị vì của tổng thống Reagan).

Bên cạnh các học thuyết kinh tế trên còn có một xu hướng khác được kể là "chính trị kinh tế" bởi vì trong các học thuyết kinh tế này người ta bắt gặp những "lý thuyết mới" không có trong các học thuyết kinh tế "chính thống", tôi muốn nói đây **trường phái thể chế** mới với hai tên tuổi là J.K. Galbraith, và J. Bell. Hai người là những nhà tương lai học về "Nhà nước công nghiệp mới" về "Xã hội công nghiệp". Không thể không kể tới một học thuyết kinh tế nữa là "Lý thuyết kinh tế" của J. Rawls đang nổi lên ở Mỹ và ở Phương Tây.

Còn có thể tiếp tục kể nhiều tư tưởng kinh tế khác nữa nhưng chỉ với bấy nhiêu thôi cũng đủ thấy rằng các học thuyết kinh tế không chỉ thu mình trong khuôn khổ kinh tế mà còn có một bề sâu là triết học. Ở Mỹ người ta gọi đó là **triết học kinh tế**.

Triết học cũng như triết học trong kinh tế, trong chính trị, trong khoa học, kỹ thuật... bao giờ cũng lấy **con người làm trung tâm**, mọi con đường suy tư đều dẫn về con người. Nhà triết học Pháp Lux. Ferry cho rằng: **Giá trị con người** là giá trị cao nhất so với bất cứ giá trị nào về tự nhiên (đương nhiên cả về kinh tế đơn thuần), con người chỉ thuộc một nhóm xã hội, một sắc tộc, một cộng đồng nào... Chính vì thế giá trị con người mang tính phổ quát và toàn nhân loại (dimension humaine) là chiều sâu triết học trong tư duy kinh tế.

**Từ điển triết học Cambridge** chỉ ra hai vấn đề của triết học kinh tế. Một là, **đề cương pháp luận**, tri thức học của lý thuyết kinh tế. Hai là, vấn đề **quan hệ giữa phúc lợi kinh tế và triết học chính trị**. Đương nhiên những vấn đề trên đều được đặt ra trong tầm chiếu sáng của vấn đề con người. Hai vấn đề trên chắc chắn chưa phải là toàn bộ nội dung của triết học kinh tế.

nhưng có phải chúng mang đậm nét triết học hơn cả chăng?. Chúng ta lần lượt xét hai mặt trên của triết học kinh tế.

## 1. Về phương pháp học

Ở Phương Tây, nói tới phương pháp học trong khoa học trong đó có khoa kinh tế, người ta bao giờ cũng nói tới tri thức học (épistémologie) của mỗi bộ môn khoa học. Tri thức học đề cập tới những vấn đề như bản chất của tri thức, như tiến đề chung của quá trình nhận thức để cuối cùng đi tới những quy chuẩn, như điều kiện chung của tính chân lý của quá trình nhận thức đó.

Nhà triết học Mỹ thuộc trường phái lịch sử P. Feyerabend cũng được giới kinh tế Mỹ thường nhắc tới. Họ cho rằng con đường đi tới khoa học là hỗn loạn (anarchique), là đa nguyên, bởi vậy chân lý trong kinh tế cũng là đa nguyên. Tư duy duy lý ở đây là một *chủ nghĩa tương đối* có thể không cực đoan mà vừa phải trong triết học kinh tế cũng như trong các khoa học khác, người ta thường bắt gặp sự hướng lựa chọn, lựa chọn duy lý và lựa chọn kinh nghiệm (hay nói rộng hơn là lựa chọn phi duy lý).

Chủ nghĩa duy lý trong tư tưởng kinh tế bao giờ cũng giả định rằng mọi hành vi kinh tế đều bị chi phối bởi những quy luật nhân quả. Trong kinh tế, phải có trọng tiêu thức về khả năng giải thích với sự hiển nhiên (évidence) như trong khoa học tự nhiên. Lập trường thực chứng chủ nghĩa được *Triết học phân tích* thúc đẩy thống trị trong nhiều học thuyết kinh tế.

Trong Chủ nghĩa cổ điển mới, người ta nói tới những *dự đoán duy lý*. Dự đoán này được xây dựng trên sức mạnh của lý trí có một độ tin cậy cao làm cho mỗi cá nhân có một năng lực sáng suốt trong sự nhận thức chính xác về mọi hệ quả của các chính sách kinh tế.

Thực tiễn phát triển của nền kinh tế TBCN đã làm lung lay niềm tin duy lý trong học đó. Thậm chí người ta cho rằng giả định về sự lựa chọn duy lý là nguyên nhân. Không giống với những lý thuyết viễn tưởng khoa học, lý thuyết kinh tế đạt thành công không phải bao giờ cũng dễ dàng. Người ta phải tính tới những lựa chọn cá nhân tức là những lựa chọn kinh nghiệm chủ nghĩa do mọi chủ thể đạt được.

Các học giả thuộc *Chủ nghĩa thiết chế* muốn lấp chỗ hổng trong những thuyết của những trường phái kinh tế "chính thống" mà một trong những lỗ hổng đó là sự vắng mặt của *Chủ nghĩa kinh nghiệm*, của *Chủ nghĩa phi duy lý*. Sự thiếu hụt đó làm cho những lý thuyết kinh tế "chính thống" trở nên trừu tượng và khô cứng. Chúng chỉ còn biết duy trì nguyên trạng (status quo).

Trường hợp của Thorsten Veblen (1857 - 1929), người đứng đầu *Chủ nghĩa thiết chế* ở Mỹ là một ví dụ nổi bật của *phương pháp học cá nhân*. Theo ông, sự tiến hóa kinh tế không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố thiết chế và kỹ thuật mà bản thân nó cũng là cơ sở của mọi hành vi kinh tế.

J.K Galbraith đã chỉ ra những khía cạnh duy lý của một Nhà nước công nghiệp mới. Quyền năng của nhà nước không phải nằm trong tay cá nhân mà ở

kĩ trị, không phải ở người chủ sở hữu mà ở "nhà quản lý". Galbraith đã vẽ nên nổi bật một nhà nước quan liêu trương phình đến có thể phân rã.

Nếu ta đi vào những lực lượng-ly khai thì tính "dị giáo" của những tư tưởng tế còn mạnh hơn và còn phá phách hơn.

Phong trào *Phản văn hoá Mỹ* trong những năm 60 đòi chống lại truyền thống chủ nghĩa lấy "cái tôi", lấy lý trí làm trung tâm. Về yêu cầu kinh tế, họ bác bỏ nước kĩ trị và nền kinh tế duy lý của nó. Họ chẳng bận tâm tới kinh tế phúc lợi ngang tàng sống trong nghèo khổ, một túp lều tranh, một tấm đệm cỏ khô, một quần áo jean và một đôi dép lê! Thế thôi.

Một vấn đề cụ thể của tri thức học của học thuyết kinh tế là vấn đề *con người tế duy lý*. Chính trong bầu không khí "lạc quan" về sự tiến hóa kinh tế mà khái niệm con người kinh tế (*homo economicus*) xuất hiện.

Cũng theo phương pháp học của nhân học triết học (*anthropological philosophy*) do Max Scheler mở đường người ta cũng muốn gán cho con người ấy một *thể cấu trúc*. Những người theo chủ nghĩa Keynes mới cho rằng *con người kinh tế* năng lực thích ứng với mọi chính sách kinh tế. Con người kinh tế duy lý đó có dự đoán duy lý có nghĩa là những dự đoán đầy trí tuệ để đương đầu với mọi biến đổi của mọi chính sách kinh tế để cuối cùng thực hiện được sự lựa chọn duy lý của mình. Con người kinh tế duy lý, xét cho cùng chỉ là một sự trừu tượng hóa, đơn diện, bị cắt xén bởi vì con người đó chỉ có một nét được tô đậm là tính kinh tế thuần túy. Dưới ngọn đòn đả kích của T. Veblen, người đề xướng lý luận về bản năng, thì ta thấy cần phải nhìn *con người kinh tế* theo một mô hình của chủ nghĩa kinh tế hiện đại, chủ nghĩa phi duy lý. Con người kinh tế cũng là con người có thân xác (biểu tượng) tức là một thực thể với những thuộc tính như hưởng thụ, tìm kiếm nhu cầu cảm giác của mình, coi cảm giác là ngọn nguồn của tâm hồn, của chủ nghĩa hiện đại. Con người kinh tế cũng là con người coi khoái lạc là hạnh phúc cao nhất, đi theo quyền tự nhiên, quyền của bản năng.

Nói vậy, con người kinh tế làm sao cắt được "cái đuôi duy lý" của mình. Nó cậy dựa vào chủ nghĩa vị lợi để tính toán về khoái lạc, về lợi ích, nó không chỉ biết tới lợi ích cá nhân mà còn biết tới lợi ích chung. Tóm lại, con người kinh tế không thể là con người một chiều (*one - dimensional man*) mà là con người đa chiều, con người "toàn diện". Sự chuyển hướng này diễn ra nhanh chóng, mạnh mẽ sau những năm 60 (phong trào *Phản văn hoá Mỹ*, phong trào tháng năm - sáu ở Pháp).

Vấn đề đang bàn trên cho ta thấy, khi nói tới *con người với tư cách là đối tượng của triết học* (Triết học phương Tây) thì Chủ nghĩa duy lý với "con người kinh tế duy lý" phải nhường bước cho Chủ nghĩa kinh nghiệm, Chủ nghĩa phi duy lý.

Một vấn đề nữa của tri thức học của kinh tế, của triết học kinh tế là việc đưa logic toán học vào kinh tế thường được gọi là *Kinh tế lượng* (*econometric*). Khi logic toán học được đưa vào kinh tế, R. Carnap nhà triết học của *Triết học phân tích* nói: "Logic toán học sẽ cứu triết học" và A. Tarki còn nói lớn hơn rằng "Logic toán học là cơ sở chung của bộ tri thức của loài người" mà kinh tế là một trong những tri thức đó. Do vậy, kinh tế lượng ra đời và phát triển từ cuối những năm 20. I. Frisch nhà kinh tế học

Nauy đã đi đầu trong môn Kinh tế lượng này. Kinh tế lượng đã đưa lại cho người những khả năng mới đầy hiệu quả, đáng giá bằng thực nghiệm, kiểm tra kết luận của các lý thuyết, cung cấp các dự kiến hỗ trợ cho các quyết định.v.v... Trường phái kinh tế có xu hướng duy lý như chủ nghĩa cổ điển mới thì chấp nhận. Nhưng ở trong lĩnh vực này cũng như trong nhiều triết học, chủ nghĩa tương đối có mặt. Chính Keynes cũng khuyên người ta rằng chớ nên sa vào nề cung những kí hiệu mà quên mất tính phức tạp của thế giới thực tại. Khỏi phải nói kinh tế học L.Von Mises theo *phương pháp học cá nhân* coi cá nhân mới là quyết định mọi hành vi kinh tế. Cũng chính vì vậy một cách logic người ta thấy ông homo economicus duy lý là một biểu tượng quá đơn giản.

## 2. Về những vấn đề quy chuẩn

Quy chuẩn ở đây, trong triết học kinh tế là những tác nhân nảy sinh trong quan hệ giữa kinh tế phúc lợi và triết học chính trị. Trong các quy chuẩn thì lợi ích sự phân phối của cải là những vấn đề liên quan chặt chẽ với số phận con người. Cần nên người ta nói không thiếu xác đáng rằng kinh tế học cũng là một khoa học đạo đức và chính trị.

Khi nói tới đạo lý trong kinh tế người ta phải có những *phán đoán giá trị*. Người ta thực hiện *giá trị học* (axiologie), người ta bắt gặp trong kinh tế những thống giá trị. Trong tiếng Hy Lạp từ axios chỉ cái gì là quý giá, cái gì là đáng trọng cho nên động từ axioco cũng có nghĩa là "tôi đánh giá". Bởi vậy, giá trị học lý luận về những giá trị, là khoa học về sự đánh giá, về sự bình giá bằng các quy chuẩn của đạo lý. Chúng ta tiếp tục tìm những vấn đề quy chuẩn đó trong các thuyết kinh tế.

Bắt đầu ngay bằng *Kinh tế học* phúc lợi ở Mỹ. Trường phái này đưa ra lý luận đề rằng sự tăng lên của phúc lợi tùy thuộc vào sự công bằng trong thu nhập quốc dân. Từ đó sẽ là dễ hiểu khi ta thấy họ đề ra một sáng kiến độc đáo để quyết một vấn đề toàn cầu mang tính nhân loại (humanitaire). Đó là vấn đề sự thái chống ô nhiễm môi trường. J. Dales đề xuất một kiến nghị rằng cần thiết tạo một thị trường về "quyền ô nhiễm" với một hệ thống thị trường mở, ở đây người ô nhiễm có thể trả ngân phiếu chống ô nhiễm để giảm lượng ô nhiễm cho người không ô nhiễm. Giải pháp này chưa thể làm cho người ta an tâm về trách nhiệm của những thủ phạm gây nên ô nhiễm. Nhưng rõ ràng một vấn đề rộng lớn thuộc vận mệnh sống còn của loài người đã được nhà kinh tế học phúc lợi quan tâm. Trong hội nghị Rio de Janeiro vừa qua do Liên hiệp quốc tổ chức người ta chả đã thấy một tiếng tương tự cất lên từ phía người Mỹ.

Chủ nghĩa Reagan (với tên gọi thông dụng Reaganomic) đã đi theo kinh tế về Cung. Những người này nhìn kinh tế học chính trị như một khoa học đạo lý: cho rằng cái nhà nước Thiên hựu muốn ban phát hạnh phúc cho con người bằng phân phối lại càng làm đắm chìm số phận của người nghèo cho nên Cung mới là chìa khóa của sự giàu có. Một xã hội mà sự cạnh tranh diễn ra yếu ớt thì phát triển là điều mong chờ.

Chủ nghĩa tự do kinh tế quả là khoa học đạo lý bởi lẽ nó muốn "kính nhi viễn sự" can thiệp của nhà nước mà chỉ muốn đặt sức mạnh ở tự do của người lao động và của trao đổi.

Muốn xa sự can thiệp của Nhà nước, nhưng đâu có dễ, *Trường phái lựa chọn công cộng* cho rằng không thể không biết tới tác nhân Nhà nước bởi vì Nhà nước vừa ước tính công cộng, vừa có thói hư công cộng, trong cuộc chơi nó vừa đá bóng, vừa còi. (Cho nên kinh tế học không thể tách biệt với chính trị.

Đối với việc phân phối tài sản tức quy chuẩn về lợi ích phải thực hiện ra sao? Trong cuốn *Ranh giới của tự do: giữa hỗn loạn vô chính phủ với con quái vật than* J. M Buchanan đưa ra một câu chuyện về hai anh chàng, một có cam và có táo. Anh nào cũng có quy chuẩn riêng của mình, anh nào cũng muốn trái cây của anh kia mà chẳng phải trả gì cả, anh nào cũng muốn đóng vai "Người kỵ sĩ tự do" (Free rider), cái con người chỉ muốn được miễn trừ tất tức muốn được hưởng thụ của tài sản tiêu dùng chung, nhưng lại chẳng phải đóng góp gì cho chi phí cả. Cũng nhắc tới một ví dụ khác của David Hume, truyện như sau: mọi dân làng muốn làm một cái cống thoát nước, muốn vậy chi phí sẽ phải phân bổ đồng đều mọi người. Nhưng mỗi người lại muốn có một "lựa chọn cá nhân" có lợi hơn: mọi người phải đài thọ chi phí còn mình thì chẳng phải đóng góp gì!

Lời giải cho vấn đề người kỵ sĩ tự do sẽ tìm được trong ý tưởng của J. Rawls giả cuốn *Lý thuyết về công lý*. Gọi ông là nhà triết học cũng đúng và là nhà kinh tế cũng chẳng sai vì đóng góp của ông về triết học kinh tế quá rõ ràng.

Để xây dựng một lý luận về công lý làm cơ sở cho việc xác lập công bằng và tự do giữa con người J. Rawls không tìm tới toán kinh tế vì nó không là đủ để kiểm tra được lý luận mà thực hiện phán đoán về giá trị, bởi vì theo ông lý luận nào cũng chứa đựng những phán đoán giá trị một cách tiềm ẩn. Chính Keynes cũng sớm nhận ra rằng các giá trị (về trực giác, về đạo đức, về nội quan) cũng có tầm quan trọng phương pháp học của khoa học. Phán đoán giá trị theo Rawls là lựa chọn một nguyên lý đầu tiên mà Rawls gọi là "lập trường nguyên lai". Gọi là "lập trường nguyên lai" bởi vì sự phân phối các năng lực và các năng khiếu thiên bẩm không thuộc vào địa vị xã hội, giai cấp hay cương vị của ai cả. "Lập trường nguyên lai" nên tảng cho đạo công bằng. Như vậy, công bằng với tính cách là công bằng tự nhiên là một thỏa ước nguyên lai nằm trong nguyên tắc của một *khế ước xã hội*.

Quan niệm về triết học đạo đức và chính trị của Rawls trong tác phẩm *Lý thuyết về công lý* đã bác bỏ Chủ nghĩa vị lợi duy lý muốn cực đại hóa mọi thỏa mãn tới mọi nhu cầu duy lý của cá nhân.

Tâm thức khoa học của các *phán đoán về giá trị* trong kinh tế học của Rawls nổi lên khi ta bắt gặp một ý tưởng tương tự trong *triết học về khoa học*. Trường phái lịch sử Mỹ cùng với sự phục hồi của Siêu hình học cũng đưa vào luận đề giải thích những *nhân tố giá trị học*. Đây là một quy chuẩn đặc thù của "đạo đức bên trong" (éthos intérieur) của khoa học.

Nhà triết học Mỹ Thomas Kuhn trong tác phẩm nổi tiếng *Cơ cấu của các cuộc cách mạng khoa học* cho rằng mỗi hệ chuẩn (paradigme) trong khoa học đều gắn với một thiết chế đặc biệt mà ông gọi là "xã hội khoa học". Xã hội khoa học đó chỉ có làm chủ được hệ chuẩn khoa học bằng một con đường giá trị học mang đậm né *Chú giải học*.

Nếu triết học khoa học ở Mỹ bằng giá trị học đã góp phần to lớn vào sự phát triển mạnh mẽ của khoa học hiện đại thì những phán đoán giá trị ở Fawls và ở nhiều nhà kinh tế học Mỹ khác không thể không có vai trò tương tự trong kinh tế. Nếu ở Mỹ người ta nói rằng triết học là đầy tớ của khoa học (cũng như trước đây người ta nói trong thời kỳ trung cổ, triết học là đầy tớ cho thần học) thì phải chăng cũng có thể nói như thế về vai trò của triết học kinh tế đối với lý thuyết kinh tế?

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] A.Gélédan. *Lịch sử các tư tưởng kinh tế, tập 2. Các tác gia đương đại*. NXB Khoa học Xã hội, H., 1996.
- [2] Bùi Đăng Duy - Nguyễn Tiến Dũng. *Tập bài giảng Triết học Phương Tây hiện đại*. Hà Nội, 1998.
- [3] Robert Audi. *The Cambridge Dictionary of Philosophy*. Cambridge University press. 1997.
- [4] Paul Albou. *Tâm lý học kinh tế*. NXB Khoa học Xã hội, H., 1997.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., LXVI, N<sup>o</sup>1, 2000

### PHILOSOPHY OF ECONOMICS IN SOME ECONOMIC THEORY IN THE UNITED STATES OF AMERICA

Tran Thao Nguyen

*Banking Institute*

By studying economic theory of some contemporary writers in USA, we can understand more about the conception of philosophy of economics : The study of methodological issues facing with positive economic theory and normative problem on the intersection of welfare economics and political philosophy.

Through studying the contemporary economic theories, we realize that they do not emerge purely and simply and their positions are not alike. They do not eliminate one another but do co-exist. The effectiveness of such economic theories is only expressed in its use as a theoretical tool in order to carry out economic processes.

The existence of various existing economic theories requires that we should have a way of multidirection thinkings so as to select a most suitable economic theories for our specific conditions on a case by case basis.